

**CÔNG TY TNHH TM NĂM TỐT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM NĂM TỐT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FIVE GOOD TM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FIVE GOOD TM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107691825

**3. Ngày thành lập:** 04/01/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752     |
| 2.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4789     |
| 3.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3600     |
| 4.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 5.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0117     |
| 6.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0118     |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, Các xưởng hoá chất; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; Đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.                                                                                                     | 4290     |
| 8.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0121 |
| 11. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0128 |
| 12. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1010 |
| 13. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ<br>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1079 |
| 14. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1104 |
| 15. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như:<br>+ Tẩm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau),<br>+ Làm dưới dạng rời,<br>- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự,<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ,<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh,<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621 |
| 16. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;                                                 | 4659 |
| 18. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0222 |
| 19. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1812 |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 21. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1050 |
| 22. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết:<br>- Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ- Quét đường và cào tuyết;<br>- sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng; | 8129 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4931 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình; dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh;<br>Các hoạt động nhượng quyền sử dụng máy hoạt động bằng đồng xu như: máy kiểm tra huyết áp                                                                                                                                                     | 9639 |
| 27. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2396 |
| 28. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3250 |
| 29. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>Chi tiết: Sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3530 |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1610 |
| 31. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2100 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác;<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;<br>- Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải, không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải.              | 4933 |
| 33. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0221 |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 35. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 36. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                    | 4632(Chính) |
| 37. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn : Vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (Trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người); Hàng gốm, sứ, thủy tinh; Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649        |
| 38. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3822        |
| 39. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100        |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210        |
| 41. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                               | 4722        |
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4759        |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4781        |
| 44. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782        |
| 45. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772        |
| 46. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0111        |
| 47. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130        |
| 48. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820        |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như:<br>Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329 |
| 52. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su ;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 53. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3812 |
| 54. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3821 |
| 55. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN ĐẠI DƯƠNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 21/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121755651

Ngày cấp: 19/01/2005

Nơi cấp: CA Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lan Thượng, Xã An Thượng, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 14, thôn Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN ĐẠI DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121755651

Ngày cấp: 19/01/2005

Nơi cấp: CA Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lan Thượng, Xã An Thượng, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 14, thôn Hậu Ái, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội